

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là số dư Quỹ tại Tổng công ty.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Tổng công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các Cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Nhà máy thủy điện Đakdrin và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Nhà máy thủy điện Đakdrin được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.835.606.675	1.871.174.027
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	992.764.744.081	444.010.893.905
Các khoản tương đương tiền (ii)	5.741.340.000.000	11.118.466.497.085
	6.737.940.350.756	11.564.348.565.017

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi ngân hàng của Tổng công ty bao gồm 600.323.943 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 285.059.731 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3%/năm đến 4,7%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	12.530.855.306.981	12.530.855.306.981	4.111.871.588.588	4.111.871.588.588
	12.530.855.306.981	12.530.855.306.981	4.111.871.588.588	4.111.871.588.588

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2%/năm đến 7,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng công ty và các công ty con bao gồm 29.917.790.416 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 26.117.790.416 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số dư là 10.350.811.811 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 25.450.811.811 VND) đang được dùng để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty cho các khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng Công ty) tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 22).

b. Đầu tư tài chính dài hạn

b.1. Đầu tư vào công ty liên kết

Giá trị đầu tư vào các công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	65.671.288.883	62.112.391.751
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	103.363.695.770	26.025.318.266
	169.034.984.653	88.137.710.017

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	32.783.788.883	65.671.288.883
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	108.000.000.000	(4.636.304.230)	103.363.695.770
	140.887.500.000	28.147.484.653	169.034.984.653

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến (ii)	302.295.301.000	-		302.295.301.000	-	
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (ii)	317.549.656.500	-		317.549.656.500	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3 (ii)	29.341.800.000	4.618.786.734		29.341.800.000	5.114.466.414	
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (i)	28.222.000.000	-	74.223.860.000	28.222.000.000	-	63.781.720.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (ii)	18.202.000.000	18.202.000.000		18.202.000.000	18.202.000.000	
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (ii)	5.040.000.000	-		5.040.000.000	-	
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí (ii)	1.000.000.000	274.023.519		1.000.000.000	265.660.876	
	701.650.757.500	23.094.810.253		701.650.757.500	23.582.127.290	

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.
- (ii) Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	14.119.268.009.357	11.114.916.041.206
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	14.053.166.134.167	11.045.661.156.767
Các khách hàng khác	66.101.875.190	69.254.884.439
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	77.702.586.657	5.994.604.274
	14.196.970.596.014	11.120.910.645.480

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	376.949.676.525	289.011.126.677
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	154.000.000.000	122.000.000.000
GE Global Parts & Products GmbH	66.844.305.081	-
Siemens Energy Global GmbH & Co. KG	52.140.967.152	-
Công ty TNHH Siemens Energy	15.556.447.034	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	22.086.827.297
Các đối tượng khác	88.407.957.258	144.924.299.380
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	9.336.962.218	7.898.317.471
	386.286.638.743	296.909.444.148

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	209.349.614.174	106.710.034.826
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (iii)	32.106.586.285	37.125.420.145
Phải thu tiền vượt hạn mức trong việc hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	20.793.703.211	24.191.439.776
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	14.723.819.723	14.723.819.723
Phải thu liên quan đến các chi phí sửa chữa Tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	-	512.170.683.046
Phải thu ngắn hạn khác	41.558.121.603	37.447.095.722
	537.021.821.672	950.858.469.914
Trong đó:		
Phải thu khác ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	243.701.778.799	755.627.861.626
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	897.663.000	353.163.000
	897.663.000	353.163.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 218.489.976.676 VND) phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sân phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của PVN về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP) tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.
- (ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 14.723.819.723 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 14.723.819.723 VND) chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.
- (iii) Chủ yếu phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí (Công ty con của Tổng công ty) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 31.935.300.860 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 35.538.052.023 VND) được dùng để cầm cố và đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (như trình bày tại Thuyết minh số 22).

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi được
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi						
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	719.985.217.424	516.878.870.776	203.106.346.648	539.049.164.727	467.215.114.874	71.834.049.853
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	6.646.026.471	399.291.000	7.045.317.471	6.646.026.471	399.291.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	4.527.441.404	4.527.441.404	-	4.527.441.404	4.527.441.404	-
Các đối tượng khác	15.999.415.230	14.630.396.130	1.369.019.100	19.408.498.106	17.126.799.605	2.281.698.501
	747.557.391.529	542.682.734.781	204.874.656.748	570.030.421.708	495.515.382.354	74.515.039.354

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.090.476.729.279	-	1.768.299.590.246	-
Công cụ, dụng cụ	7.013.964.008	-	4.113.196.984	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.992.480.167	-	22.693.378.624	-
	2.174.483.173.454	-	1.795.106.165.854	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	65.557.908.540	65.674.608.364
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	26.490.978.626	9.704.479.466
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	16.583.793.143	16.526.044.974
Bảo hiểm vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2	4.742.286.251	4.749.424.813
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.174.491.332	13.516.468.789
	128.549.457.892	110.171.026.406
b. Dài hạn		
Chi phí nhiên liệu khí của các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 (i)	2.709.596.781.510	2.709.596.781.510
Chi phí đại tu nhà máy điện tại 100.000 EOH Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ (ii)	213.495.219.381	301.702.397.469
Chi phí sửa chữa tài sản	185.364.382.320	144.442.756.229
Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn	125.809.742.176	137.131.381.946
Thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo (iii)		
Tiền thuê đất	31.713.634.245	32.618.549.034
Chi phí thuê văn phòng	20.352.620.661	20.980.465.005
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 (iv)	2.999.826.324	3.352.747.068
Chi phí nhiên liệu khí của các Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 (v)	-	1.039.511.914.882
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.188.153.940	15.325.744.856
	3.305.520.360.557	4.404.662.737.999

- (i) Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu vận hành các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu Lượng khí nhận tối thiểu (“LKNTT”) được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 5164/HĐ-DKVN ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa Tổng công ty và PVN. Trong năm hợp đồng 2021, sản lượng điện phát của Tổng công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ nhận LKNTT theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, Tổng công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVN số tiền tương ứng với lượng khí bằng LKNTT trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm (“lượng khí trả trước”). Tổng công ty sẽ có quyền nhận từ PVN một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng năm (05) năm kể từ năm 2021 mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ sử dụng được toàn bộ lượng khí trả trước để tham gia vào quá trình sản xuất điện của Tổng công ty trong các năm tới.

- (ii) Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 33.333 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- (iii) Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemes Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy.
- (iv) Chi phí thuê đất đã được Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê tại xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai với diện tích 129.188 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 09 tháng 10 năm 2014 và với diện tích 294.724,8 m² cho giai đoạn từ ngày 27 tháng 6 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2034. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng và bù trừ tương ứng với số tiền thuê phải trả theo hợp đồng thuê đất trong suốt thời gian thuê.
- (v) Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 và theo biên bản hợp, phụ lục hợp đồng bổ sung giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) và Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP ("PVGas"). Trong một số tháng, sản lượng điện phát của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, tuy nhiên Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVGas số tiền tương ứng với lượng khí bằng lượng khí tối thiểu năm trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm ("lượng khí trả trước"). Công ty sẽ có quyền nhận từ PVGas một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng bốn (04) năm kể từ năm phát sinh và có thể khấu trừ vào nghĩa vụ bao tiêu mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Tiền khí trả trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được khấu trừ vào nghĩa vụ bao tiêu trong năm 2025 theo thỏa thuận giữa 2 bên.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	18.696.878.864.658	49.102.574.432.799	344.916.979.533	252.446.520.449	2.138.181.244.208	70.534.998.041.647
Mua sắm mới	1.417.442.796	69.682.593.454	24.616.821.624	28.482.916.772	1.761.835.017	125.961.609.663
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.814.599.473.138	21.249.776.277.907	-	-	399.609.851	24.064.775.360.896
Tăng do nâng cấp	-	123.467.809.431	-	-	-	123.467.809.431
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.114.610.716)	(11.686.930.800)	(5.071.903.384)	-	(20.873.444.900)
Tăng/(giảm) khác	(2.780.032.767)	9.671.812.813	-	(512.170.000)	(105.450.000)	6.274.160.046
Số dư cuối năm	21.510.115.747.825	70.551.058.315.688	357.846.870.357	275.345.363.837	2.140.237.239.076	94.834.603.536.783
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	9.374.828.396.892	35.592.252.575.135	291.670.637.720	203.234.984.970	803.249.185.084	46.265.235.779.801
Trích khấu hao vào chi phí trong năm	810.558.048.592	1.921.417.492.689	12.319.715.736	17.831.654.363	89.740.218.934	2.851.867.130.314
Khấu hao của tài sản phục vụ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	2.313.195.488	375.517.307	-	2.688.712.795
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.114.610.716)	(11.686.930.800)	(5.071.903.384)	-	(20.873.444.900)
Tăng/(giảm) khác	(7.950.229.946)	6.554.531.967	562.409.974	(566.343.380)	(105.450.000)	(1.505.081.385)
Số dư cuối năm	10.177.436.215.538	37.516.109.989.075	295.179.028.118	215.803.909.876	892.883.954.018	49.097.413.096.625
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	9.322.050.467.766	13.510.321.857.664	53.246.341.813	49.211.535.479	1.334.932.059.124	24.269.762.261.846
Tại ngày cuối năm	11.332.679.532.287	33.034.948.326.613	62.667.842.239	59.541.453.961	1.247.353.285.058	45.737.190.440.158

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 24.509.071.811.251 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 16.159.131.515.835 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các tài sản cố định hữu hình khác với giá trị còn lại là 6.541.643.254.323 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.466.851.071.946 VND) đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 22).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các tài sản cố định hữu hình thuộc Nhà máy Điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 với tổng nguyên giá là 24.010.378.716.917 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND) là giá trị tạm tăng căn cứ theo chi phí thực tế đã phát sinh tại thời điểm tài sản cố định sẵn sàng đưa vào sử dụng. Nguyên giá các tài sản này có thể sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt bởi cơ quan có thẩm quyền. Các tài sản cố định nêu trên được sử dụng để thế chấp cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng SMBC - Chi nhánh Singapore, Ngân hàng Citibank và Ngân hàng ING (xem Thuyết minh số 22).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	31.410.888.593	88.047.561.354	104.500.000	119.562.949.947
Mua sắm mới	-	7.621.940.000	-	7.621.940.000
Giảm khác	-	(833.288.350)	-	(833.288.350)
Số dư cuối năm	31.410.888.593	94.836.213.004	104.500.000	126.351.601.597
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.490.952.878	65.529.042.204	104.500.000	68.124.495.082
Trích khấu hao vào chi phí trong năm	276.017.710	6.614.068.253	-	6.890.085.963
Khấu hao của tài sản phục vụ xây dựng cơ bản dở dang	-	468.356.590	-	468.356.590
Giảm khác	-	(833.288.350)	-	(833.288.350)
Số dư cuối năm	2.766.970.588	71.778.178.697	104.500.000	74.649.649.285
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	28.919.935.715	22.518.519.150	-	51.438.454.865
Tại ngày cuối năm	28.643.918.005	23.058.034.307	-	51.701.952.312

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.221.502.387 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 60.560.540.737 VND).

Tổng công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại địa chỉ xã Khánh An, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 22). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của tài sản cố định này là 1.887.507.439 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.163.525.149 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 354.584.616 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 290.863.564 VND) đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (Công ty con của Tổng công ty) tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 22).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	19.758.833.869.004	9.031.969.199.854
Phát sinh trong năm	5.928.813.308.740	11.368.366.610.306
Kết chuyển sang tài sản cố định	(24.064.775.360.896)	(61.417.559.800)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(177.636.327.435)	(101.736.320.965)
Giảm khác	(536.038.069.677)	(478.348.060.391)
Số cuối năm	909.197.419.736	19.758.833.869.004

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án trụ sở làm việc của Tổng Công ty (i)	630.166.463.319	548.905.938.640
Sửa chữa định kì các nhà máy điện	140.427.597.877	402.435.996.797
Nhà máy Thủy điện Hòa Na	57.821.725.052	54.008.334.976
Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	41.355.707.848	18.703.166.085.690
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Các dự án khác	13.722.468.443	24.614.055.704
	909.197.419.736	19.758.833.869.004

- (i) Phản ánh chi phí đầu tư trụ sở làm việc của Tổng công ty theo Hợp đồng số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AN về mua bán Công trình Xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC tại Lô C, ô đất 1.14 - HH, tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (trước đây là phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội). Tổng giá trị hợp đồng là 726 tỷ VND (đã bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tất cả các khoản thuế, và lệ phí). Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu và lợi ích của Tổng công ty phát sinh từ hợp đồng này được sử dụng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (xem Thuyết minh số 22).

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 790.999.486.310 VND (năm 2024: 621.998.594.955 VND).

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	80.857.406.274	76.335.415.657
	80.857.406.274	76.335.415.657

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.466.488.749	4.444.869.270
	2.466.488.749	4.444.869.270

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4, Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.059.278.898.484	4.059.278.898.484	3.869.989.240.651	3.869.989.240.651
Tập đoàn Samsung C&T	1.468.546.599.381	1.468.546.599.381	1.157.491.072.304	1.157.491.072.304
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	827.005.783.438	827.005.783.438	669.737.859.004	669.737.859.004
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	825.732.236.252	825.732.236.252	890.424.236.375	890.424.236.375
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	68.865.784.720	68.865.784.720	62.040.217.390	62.040.217.390
Các nhà cung cấp khác	869.128.494.693	869.128.494.693	1.090.295.855.578	1.090.295.855.578
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	10.820.385.206.575	10.820.385.206.575	11.856.159.167.500	11.856.159.167.500
	14.879.664.105.059	14.879.664.105.059	15.726.148.408.151	15.726.148.408.151

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.945.668.200	3.135.128.028
Công ty Cổ phần Thanh Bình Phú Mỹ - Chi nhánh Đà Nẵng	12.107.615.053	-
Các đối tượng khác	6.838.053.147	3.135.128.028
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.035.959.620	85.947.238.684
	19.981.627.820	89.082.366.712

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.101.690.974	53.428.226.605	84.079.095.113	48.752.559.482
Thuế khác	54	54	26.551.226	26.551.226
	18.101.691.028	53.428.226.659	84.105.646.339	48.779.110.708
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	13.954.198.753	382.045.660.043	377.184.927.071	18.814.931.725
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.300.888.950	9.300.888.950	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.002.938.208	180.193.753.301	120.504.445.891	87.692.245.618
Thuế thu nhập cá nhân	12.690.474.082	101.373.009.389	104.392.752.881	9.670.730.590
Thuế tài nguyên	9.753.658.074	245.624.756.799	239.799.132.844	15.579.282.029
Các khoản thuế, phí khác	11.893.763.006	326.762.568.883	323.261.249.824	15.395.082.065
	76.295.032.123	1.245.300.637.365	1.174.443.397.461	147.152.272.027

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí mua nguyên vật liệu, vật tư phải trả	1.759.162.249.417	1.224.032.786.438
Chi phí lãi vay	217.469.474.575	175.194.450.163
Chi phí bảo trì (i)	123.897.320.360	103.765.594.429
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho các khoản vay	15.116.056.324	2.749.579.615
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	6.894.901.525	4.081.076.035
Chi phí phải trả khác	30.994.919.474	24.853.559.160
	2.153.534.921.675	1.534.677.045.840

- (i) Chi phí bảo trì được trích theo các hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính các nhà máy điện giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy được ký giữa Tổng công ty và công ty con với liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/Siemens Energy Limited Company.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	946.664.129.079	1.352.456.971.573
Phải trả cổ tức cho cổ đông	17.179.119.535	13.248.342.493
Phải trả về cổ phần hóa	7.986.764.525	7.986.764.525
Phải trả ngắn hạn khác	86.413.169.035	94.241.303.040
	1.058.243.182.174	1.467.933.381.631
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 38)	947.432.402.811	1.353.225.245.305
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	468.344.997	491.146.032
	468.344.997	491.146.032

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam bao gồm:

- Lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ khoản chênh lệch tỷ giá của hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2016 và 2017 trong giai đoạn Tổng công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) phải trả cho Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với số tiền là 728.174.152.403 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.028.174.152.403 VND), theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCDN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính.
- Lợi nhuận sau thuế phải nộp về Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phát sinh thêm cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 218.489.976.676 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 324.282.819.170 VND) theo Quyết định số 1427/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2024 do Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phê duyệt.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm				Số cuối năm
	VND		VND				VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Tăng chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	12.346.440.481.181	12.346.440.481.181	25.717.239.571.851	(28.724.334.830.756)	25.368.920.552	9.364.714.142.828	9.364.714.142.828
Vay dài hạn đến hạn trả	1.161.662.066.509	1.161.662.066.509	1.879.240.177.800	(1.161.662.066.507)	5.658.631.796	1.884.898.809.598	1.884.898.809.598
	13.508.102.547.690	13.508.102.547.690	27.596.479.749.651	(29.885.996.897.263)	31.027.552.348	11.249.612.952.426	11.249.612.952.426

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (i)	2.274.306.137.095	528.479.398.332
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	1.794.073.732.517	-
Ngân hàng Citibank (i)	1.401.374.592.171	729.214.726.961
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (i)	1.275.982.499.322	1.778.426.882.399
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (i)	901.108.403.998	-
Ngân hàng TNHH Bank of China (Hong Kong) (i)	835.216.514.655	908.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i)	400.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	249.863.667.608	1.565.837.719.739
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited (i)	232.788.595.462	225.001.582.836
Ngân hàng Citibank và Ngân hàng ING Bank	-	5.132.563.956.987
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	1.178.916.213.927
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	-	300.000.000.000
	9.364.714.142.828	12.346.440.481.181

- (i) Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty và các công ty con được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn các khoản vay từ 01 tháng đến dưới 12 tháng, lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc định kỳ hàng tháng, gốc được trả vào ngày đáo hạn. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

b. Dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
			Tăng	chênh lệch tỷ giá		
Vay dài hạn	10.312.962.794.270	10.312.962.794.270	10.223.222.471.336	(1.161.782.066.507)	147.949.751.758	19.522.352.950.857
	10.312.962.794.270	10.312.962.794.270	10.223.222.471.336	(1.161.782.066.507)	147.949.751.758	19.522.352.950.857
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.161.662.066.509	1.161.662.066.509			1.884.898.809.598	1.884.898.809.598
Số phải trả sau 12 tháng	9.151.300.727.761	9.151.300.727.761			17.637.454.141.259	17.637.454.141.259

(i) Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Singapore và Ngân hàng ING - Chi nhánh Singapore (ii)	9.874.406.242.724	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Singapore	4.528.990.162.651	4.847.167.482.843
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.339.344.098.522	3.150.648.634.702
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	881.808.141.472	1.108.933.036.144
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	624.907.000.000	734.174.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	217.695.818.389	290.261.091.185
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	46.722.398.352	74.776.864.818
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	8.479.088.747	25.450.811.811
Ngân hàng HSBC USA New York	-	81.550.872.767
	19.522.352.950.857	10.312.962.794.270
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	1.884.898.809.598	1.161.662.066.509
Số phải trả sau 12 tháng	17.637.454.141.259	9.151.300.727.761

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty và công ty con được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp các nhà máy điện và Trụ sở làm việc của Tổng công ty. Các khoản vay này được Tổng công ty và công ty con vay dưới hình thức tín chấp, được bên thứ 3 bảo lãnh hoặc được bảo đảm bằng tài sản của Tổng công ty và công ty con.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD	14.403.396.405.375	4.928.718.355.610
Vay bằng VND	5.118.956.545.482	5.384.244.438.660
	19.522.352.950.857	10.312.962.794.270

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình bảo đảm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba (Bộ Tài chính)	-	81.550.872.767
Tín chấp	727.270.444.475	5.816.861.400.114
Bảo đảm bằng tài sản	18.795.082.506.382	4.414.550.521.389
	19.522.352.950.857	10.312.962.794.270

Các khoản vay của Tổng công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.884.898.809.598	1.161.662.066.509
Trong năm thứ hai	2.064.869.443.438	1.135.016.183.436
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.690.966.410.807	3.310.939.305.632
Sau năm năm	9.881.618.287.014	4.705.345.238.693
	19.522.352.950.857	10.312.962.794.270
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	1.884.898.809.598	1.161.662.066.509
Số phải trả sau 12 tháng	17.637.454.141.259	9.151.300.727.761

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa lớn được Tổng công ty trích trước cho Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	3.059.785.896.438	2.881.855.326.641
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	863.464.389.534	566.021.145.074
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(417.895.382.585)	(388.090.575.277)
Số cuối năm	3.505.354.903.387	3.059.785.896.438

Chi tiết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.472.054.420.133	553.193.180.684
Dự phòng phải trả dài hạn	2.033.300.483.254	2.506.592.715.754
	3.505.354.903.387	3.059.785.896.438

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	4.039.359.698.763	3.922.654.507.752	2.704.559.126.785	34.119.429.170.920
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.111.588.278.970	99.753.676.196	1.211.341.955.166
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	386.721.644.015	(386.721.644.015)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý (i)	-	-	-	-	-	(214.401.831.301)	(17.122.349.703)	(231.524.181.004)
Phân phối lợi nhuận phát sinh bổ sung giai đoạn Công ty TNHH MTV	-	-	-	-	-	(284.118.912.232)	-	(284.118.912.232)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(134.133.414.578)	(134.133.414.578)
Nhận thêm vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	21.000.000.000	21.000.000.000
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	(1.627.201.809)	1.627.201.809	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(17.098.355.420)	(4.261.352.186)	(21.359.707.606)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	4.426.081.342.778	4.130.274.841.945	2.671.422.888.323	34.680.634.910.666
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.426.656.979.064	580.484.478.211	3.007.141.457.275
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	397.128.675.216	(397.128.675.216)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý (i)	-	-	-	-	-	(216.011.716.763)	(17.583.444.357)	(233.595.161.120)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(233.477.349.312)	(233.477.349.312)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (ii)	4.449.494.960.000	-	-	-	(3.512.771.040.000)	(936.723.920.000)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(4.795.522.011)	-	(4.795.522.011)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	27.868.210.960.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	1.310.438.977.994	5.002.271.987.019	3.000.846.572.865	37.215.908.335.498

- (i) Căn cứ theo Phương án phân phối lợi nhuận đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Tổng công ty và các công ty con đã trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.
- (ii) Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 73/NQ-ĐHĐCĐ về ngày 25 tháng 9 năm 2025 về việc Thông qua Phương án chào bán/phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Tổng công ty, Tổng công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ 4% và tăng vốn cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 15%, đồng thời thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 12%, chi tiết như sau:

Đợt 1: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu

- Ngày 11 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty đã thực hiện chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Ngày 22 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty nhận được Công văn số 9119/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Ngày 13 tháng 01 năm 2026, Tổng công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0102276173 được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hà Nội, trong đó vốn điều lệ được điều chỉnh từ 23.418.716.000.000 VND thành 27.868.210.960.000 VND;
- Ngày 14 tháng 01 năm 2026, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Tổng công ty được thay đổi đăng ký niêm yết liên quan đến việc phát hành cổ phiếu nêu trên. Theo đó, số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 444.949.496 cổ phiếu.

Đợt 2: Chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu:

Tổng công ty thực hiện và hoàn thành trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 39. Theo đó, vốn điều lệ của Tổng công ty được điều chỉnh tăng thêm 2.810.245.920.000 VND, từ 27.868.210.960.000 VND thành 30.678.456.880.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng công ty là 27.868.210.960.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày cuối năm		Vốn đã góp tại ngày đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	22.278.483.570.000	79,94	22.278.483.570.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94
Các cổ đông khác	5.589.727.390.000	20,06	5.589.727.390.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06
	27.868.210.960.000	100	27.868.210.960.000	100	23.418.716.000.000	100

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.786.821.096	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.786.821.096	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.786.821.096	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.786.821.096	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Số cổ phiếu	Giá trị theo mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Giá trị theo mệnh giá VND
Số dư đầu năm	2.341.871.600	23.418.716.000.000	2.341.871.600	23.418.716.000.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	93.672.392	936.723.920.000	-	-
Tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	351.277.104	3.512.771.040.000	-	-
Số dư cuối năm	2.786.821.096	27.868.210.960.000	2.341.871.600	23.418.716.000.000

Cổ tức

Trong năm, Tổng công ty đã chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 73/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 9 năm 2025.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	23.808.898,33	127.935,71
Đồng Euro (EUR)	147,56	164,06

Tài sản thuê ngoài

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất được ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 và hợp đồng thuê đất đất ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	10.004.106.343	10.004.106.343
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	40.016.425.371	40.016.425.371
Trên năm năm	226.845.750.759	236.849.857.102
	276.866.282.473	286.870.388.816

Vật tư nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty) nhận giữ hộ một số vật tư phụ tùng thuộc sở hữu của nhà thầu Siemens Energy Global GmbH nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu bảo trì bảo dưỡng của nhà máy. Các vật tư này sẽ được quyết toán sau thời điểm kết thúc hợp đồng sửa chữa dài hạn đã được ký kết với Công ty.

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Tổng công ty có các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh điện khí
- Sản xuất và kinh doanh điện than
- Sản xuất và kinh doanh thủy điện
- Các hoạt động kinh doanh khác bao gồm dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng lượng tái tạo và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác.

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

Tổng công ty chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng công ty sản xuất ra.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Sản xuất và kinh doanh điện khí VND	Sản xuất và kinh doanh điện than VND	Sản xuất và kinh doanh thủy điện VND	Khác VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	45.809.126.184.122	18.356.223.043.767	7.628.507.734.193	822.343.959.820	72.616.200.921.902
Tài sản không phân bổ					15.995.728.141.874
Tổng cộng tài sản	45.809.126.184.122	18.356.223.043.767	7.628.507.734.193	822.343.959.820	88.611.929.063.776
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	20.361.747.732.926	1.746.267.659.467	1.820.273.553.928	814.823.925.804	24.743.112.872.125
Nợ phải trả không phân bổ					26.652.907.856.153
Tổng cộng nợ phải trả	20.361.747.732.926	1.746.267.659.467	1.820.273.553.928	814.823.925.804	51.396.020.728.278

Bảng cân đối kế toán hợp nhất bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Sản xuất và kinh doanh điện khí VND	Sản xuất và kinh doanh điện than VND	Sản xuất và kinh doanh thủy điện VND	Khác VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	36.364.183.611.676	21.297.904.085.850	7.719.928.218.044	548.928.837.914	65.930.944.753.484
Tài sản không phân bổ					13.984.087.976.078
Tổng cộng tài sản	36.364.183.611.676	21.297.904.085.850	7.719.928.218.044	548.928.837.914	79.915.032.729.562
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	18.957.147.265.405	2.075.152.928.984	2.310.262.376.657	472.902.814.648	23.815.465.385.694
Nợ phải trả không phân bổ					21.418.932.433.202
Tổng cộng nợ phải trả	18.957.147.265.405	2.075.152.928.984	2.310.262.376.657	472.902.814.648	45.234.397.818.896

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Sản xuất và kinh doanh điện khí	Sản xuất và kinh doanh điện than	Sản xuất và kinh doanh thủy điện	Khác	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	20.879.473.885.434	11.452.748.199.041	1.783.032.328.250	190.886.059.190	-	34.306.140.471.915
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(18.860.772.000.312)	(9.978.326.752.547)	(860.825.744.846)	(130.485.236.058)	2.822.875.586	(29.827.586.858.177)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	2.018.701.885.122	1.474.421.446.494	922.206.583.404	60.400.823.132	2.822.875.586	4.478.553.613.738
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý						(1.247.246.508.966)
Doanh thu hoạt động tài chính						1.031.587.911.031
Phần lãi trong công ty liên kết						4.817.527.376
Chi phí tài chính						(1.033.518.482.873)
Lãi khác						69.005.737
Lợi nhuận trước thuế						3.234.263.066.043
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(227.121.608.768)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						3.007.141.457.275

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Sản xuất và kinh doanh điện khí	Sản xuất và kinh doanh điện than	Sản xuất và kinh doanh thủy điện	Khác	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	18.007.910.167.070	10.830.470.027.901	1.315.440.405.148	151.813.668.530	-	30.305.634.268.649
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(17.270.438.484.682)	(10.228.737.969.205)	(727.402.888.076)	(82.220.572.221)	835.322.694	(28.307.964.591.490)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	737.471.682.388	601.732.058.696	588.037.517.072	69.593.096.309	835.322.694	1.997.669.677.159
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý						(877.790.745.775)
Doanh thu hoạt động tài chính						566.095.305.919
Phần lãi trong công ty liên kết						42.199.990.018
Chi phí tài chính						(845.430.985.696)
Lãi khác						500.497.925.002
Lợi nhuận trước thuế						1.383.241.166.627
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(171.899.211.461)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						1.211.341.955.166

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	34.120.578.197.617	30.158.580.366.474
Doanh thu cung cấp dịch vụ	132.218.016.044	104.219.140.753
Doanh thu khác	53.344.258.254	42.834.761.422
	34.306.140.471.915	30.305.634.268.649
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	242.172.535.406	205.894.888.833

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	29.697.516.670.311	28.231.353.351.396
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	69.942.179.019	35.209.174.979
Giá vốn khác	60.128.008.847	41.402.065.115
	29.827.586.858.177	28.307.964.591.490

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.417.978.687.045	22.508.894.837.594
Chi phí nhân công	1.338.992.138.289	997.210.026.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.858.757.216.277	2.818.161.656.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.365.498.686.993	1.391.406.499.204
Chi phí khác	2.090.509.730.697	1.428.737.209.679
	31.071.736.459.301	29.144.410.228.903

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	797.589.138.792	461.846.829.329
Cổ tức, lợi nhuận được chia	229.361.395.000	83.349.870.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3.074.554.816	16.517.926.105
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	822.423	3.502.473.467
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.562.000.000	878.207.018
	1.031.587.911.031	566.095.305.919

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	655.412.115.805	381.646.636.179
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	192.225.319.205	64.706.365.132
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	182.001.829.165	137.935.078.732
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(487.317.037)	-
Lỗi từ việc không còn ảnh hưởng đáng kể dẫn đến dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu	-	231.169.220.257
Chi phí tài chính khác	4.366.535.735	29.973.685.396
	1.033.518.482.873	845.430.985.696

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	590.664.911.649	464.516.174.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.263.930.384	32.176.955.035
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	26.318.766.847	17.939.256.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.745.912.773	149.984.956.760
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	44.636.041.531	(18.591.997.205)
Chi phí quản lý khác	382.116.515.690	231.765.400.452
	1.245.746.078.874	877.790.745.775

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.279.569.382	2.475.517.704
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm sự cố tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	831.868.656	1.078.934.885.640
Thu nhập từ ghi nhận tăng giá trị vật tư dự phòng ISP	-	70.294.128.000
Tiền phạt thu được	-	4.681.222.672
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm khác	-	1.144.180.815
Thu nhập khác	17.318.403.447	40.658.721.651
	21.429.841.485	1.198.188.656.482
b. Chi phí khác		
Chi phí khắc phục sự cố tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	-	688.833.980.804
Chi phí khác	21.360.835.748	8.856.750.676
	21.360.835.748	697.690.731.480
Lợi nhuận khác	69.005.737	500.497.925.002

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện (i)	229.783.890.898	165.262.133.337
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	3.838.089.008	5.355.942.841
	233.621.979.906	170.618.076.178

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	1.281.135.283
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.500.371.138)	-
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6.500.371.138)	1.281.135.283

- (i) Đối với dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng 1, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban Quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2025 là năm thứ năm Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Đối với Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2025 là năm cuối cùng NT2 áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính).

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An (trước đây là huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An) thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HHC - Công ty con của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 04 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013), giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2017). Đối với các hoạt động kinh doanh khác, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đakdrinh, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh (DHC - Công ty con của Tổng công ty) thực hiện dự án đầu tư mới trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi, trước đây là huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi). Theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm có doanh thu (năm 2014) đồng thời được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu tiên và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Sau thời gian được hưởng ưu đãi thuế, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Các công ty con và các nhà máy khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty và các Công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 2.786.821.096 cổ phiếu, chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.426.656.979.064	1.111.588.278.970
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(216.011.716.763)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.426.656.979.064	895.576.562.207
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.786.821.096	2.786.821.096
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	871	321

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty và các công ty con chưa trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2025 có thể sẽ thay đổi khi Tổng công ty và các công ty con có quyết định phê duyệt phân phối lợi nhuận năm 2025.

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2024 và thay đổi số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm như trình bày tại Thuyết minh số 24. Theo đó, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại như sau:

	Số trình bày lại	Số đã báo cáo
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.111.588.278.970	1.111.588.278.970
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(216.011.716.763)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	895.576.562.207	1.111.588.278.970
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.786.821.096	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	321	475

36. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được PVN bàn giao cho Tổng công ty trước thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần và được đầu tư bằng khoản vay có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ("CLTG") giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay và tỷ giá trong phương án giá điện phát sinh đến năm 2025, với tổng số tiền ước tính là 1.596 tỷ VND, sẽ được ghi nhận khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền và các biên bản làm việc giữa Tổng Công ty và Công ty Mua Bán Điện/Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EPTC/EVN) thống nhất về tỷ giá áp dụng và giá trị CLTG.

Trong năm 2025, EVN đã gửi thông báo cho các nhà máy điện về việc chấp thuận tỷ lệ thanh toán CLTG các năm 2019 - 2021, bao gồm phần còn lại của CLTG năm 2019 (68,3%), toàn bộ CLTG năm 2020 (100%) và một phần CLTG năm 2021 (21,6%). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty vẫn đang phối hợp với PVN và EPTC/EVN để rà soát số liệu và xem xét cơ sở áp dụng tỷ giá ngoại tệ để tính toán, thống nhất và xác nhận số tiền đối với các kỳ đã được EVN thông báo cũng như các giai đoạn còn lại.

Theo các Thỏa thuận và Biên bản hợp về việc tạm thanh toán chi phí bảo trì sửa chữa nằm trong giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 (O&M) giữa Tổng công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam, chi phí O&M từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định trên cơ sở tạm tính. Chi phí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.

Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư nằm trong giá bán điện cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư nằm trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tổng công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổng công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, Tổng công ty và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đã ký Hợp đồng mua bán khí cho Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2. Trong đó, hai Bên thống nhất về Lượng Khí Giao Hàng Năm, Lượng Khí Nhận Tối Thiểu, Lượng Khí Ngày.

Ngày 25 tháng 02 năm 2025, Tổng công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP đã ký Hợp đồng mua bán khí LNG Tái Hóa cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4. Trong đó, Tổng công ty cam kết tiêu thụ toàn bộ lượng Khí LNG Tái Hóa theo khối lượng Khí LNG Tái Hóa trong Thời Hạn Tiêu Thụ Khí tại các Xác Nhận Mua Khí LNG Tái hóa và/hoặc Chương Trình Giao Khí Năm.

Ngày 06 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP đã ký Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTH-PVPower NT2/B4. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	242.172.535.406	205.894.888.833
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	206.753.007.990	200.943.888.833
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	32.419.527.416	3.451.000.000
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	3.000.000.000	1.500.000.000
Mua hàng	19.196.283.171.499	15.094.431.541.015
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	12.470.219.510.965	5.093.207.407.317
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	6.290.176.884.798	9.568.993.740.256
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	299.371.809.772	298.045.817.967
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	85.497.164.188	98.012.459.219
Viện Dầu khí Việt Nam	20.314.104.947	17.338.660.493
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	15.245.582.326	14.210.951.056
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	11.556.685.643	559.759.719
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	1.110.343.500	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	784.737.450	844.310.000
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu Khí - CTCP	637.741.967	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	496.701.580	-
Trường Đại học Dầu Khí Việt Nam	483.268.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	388.636.363	228.925.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	2.989.509.988
Lãi tiền gửi	87.133.363.145	76.055.073.655
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	87.133.363.145	76.055.073.655
Thu nhập khác	853.795.723	1.079.849.722.872
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	666.436.784	665.453.388
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	138.272.724	138.272.724
Viện Dầu khí Việt Nam	44.444.448	111.111.120
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	4.641.767	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	1.078.934.885.640
Chi phí lãi vay	45.755.224.434	57.661.293.355
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	45.755.224.434	57.661.293.355
Lãi vay vốn hóa	28.260.956.930	32.122.040.558
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	28.260.956.930	32.122.040.558

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hoàng Văn Quang	1.300.127.269	1.065.774.981
Ông Lê Như Linh	1.326.728.176	1.269.269.494
Bà Nguyễn Hoàng Yến	1.210.281.669	1.169.013.744
Ông Nguyễn Anh Tuấn	1.169.878.235	1.098.238.773
Bà Vũ Thị Tố Nga	1.144.848.068	1.093.611.498
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	1.131.266.021	1.086.082.065
Ông Nguyễn Bá Phước	1.027.097.001	861.796.534
Ông Vũ Chí Cường	494.504.460	1.036.773.326
Ông Phạm Ngọc Khuê	403.792.747	-
	9.208.523.646	8.680.560.415
Ban Tổng Giám đốc/ Kế toán trưởng		
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Ông Phan Ngọc Hiền	1.166.836.482	1.126.308.204
Ông Nguyễn Duy Giang	1.139.437.912	1.097.286.269
Ông Nguyễn Kiên	1.136.324.243	1.096.598.696
Ông Trương Việt Phương	1.112.004.776	820.171.570
Ông Ngô Văn Chiến	1.042.413.214	970.333.415
Ông Nguyễn Minh Đạo	824.286.583	1.089.438.718
Ông Chu Quang Toàn	1.142.106.732	1.097.829.495
	7.563.409.942	7.297.966.367
Ban Kiểm soát		
Ông Phạm Minh Đức	1.162.642.074	995.941.946
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	1.062.235.758	1.039.786.206
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	1.054.691.831	963.500.559
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	1.048.236.996	1.011.493.213
Bà Đoàn Thị Thu Hà (miễn nhiệm từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)	408.718.094	894.716.077
	4.736.524.753	4.905.438.001

(*) Trình bày tại phần thu nhập của Hội đồng Quản trị do có sự kiêm nhiệm về chức vụ.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.294.681.705.162	2.012.036.278.824
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.294.681.705.162	2.012.036.278.824
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	245.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	245.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	77.702.586.657	5.994.604.274
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	42.084.353.644	1.845.361
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	29.943.406.509	281.880.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	4.563.397.000	4.563.397.000
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	94.419	146.828
Viện Dầu khí Việt Nam	-	36.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.336.962.218	7.898.317.471
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam - CTCP	7.045.317.471	7.045.317.471
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	2.291.644.747	619.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	204.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	30.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	243.701.778.799	755.627.861.626
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	14.723.819.723	14.723.819.723
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	9.621.090.567	9.398.281.076
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	21.790.728	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	512.170.683.046
Phải trả người bán ngắn hạn	10.820.385.206.575	11.856.159.167.500
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	6.076.675.097.143	9.134.847.555.451
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	4.690.622.795.164	2.691.062.827.548
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	24.303.652.308	24.299.048.782
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	17.345.050.065	274.345.890
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	5.603.216.036	607.010.497
Viện Dầu khí Việt Nam	1.584.364.334	210.176.370
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.432.955.899	1.278.733.595
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	1.204.462.980	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	633.008.580	3.468.370.482
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	387.243.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	280.899.869	111.098.885
Trường Cao đẳng Dầu khí	188.737.450	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	123.723.747	-

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.035.959.620	85.947.238.684
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.035.959.620	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	85.947.238.684
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.652.796.264.596	1.261.549.391.194
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.619.903.364.331	1.224.032.786.438
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	25.812.998.740	34.543.363.837
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	6.894.901.525	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	185.000.000	2.727.109.468
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	246.131.451
Phải trả khác ngắn hạn	947.432.402.811	1.353.225.245.305
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	946.664.129.079	1.352.456.971.573
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Vay dài hạn	881.808.141.472	1.108.933.036.144
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	881.808.141.472	1.108.933.036.144

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng công ty thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu trong tháng 01 và tháng 02 năm 2026 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 73/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 9 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 451/GCN-UBCK ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 04 tháng 02 năm 2026, Tổng công ty nhận được Công văn số 1126/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng. Ngày 25 tháng 02 năm 2026, Tổng công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102276173 sửa đổi lần thứ 20, theo đó, vốn điều lệ của Tổng công ty được điều chỉnh thành 30.678.456.880.000 VND (tương ứng với 3.067.845.688 cổ phần).



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026